TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN T **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 410/2019/KDTM -ST
Ngày: 25/06/2019
V/v: "Đòi tiền cọc"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN T, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thu Trà

Ông Vũ Trung Kiên

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thùy Dương – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T, thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Trúc Giang – kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 06 năm 2019 tại phòng xử án Tòa án nhân dân quận T, thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 29/2018/KDTM-ST ngày 05/4/2018 về tranh chấp "Mua bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2019/QĐST-KDTM ngày 04/06/2019 giữa các đương sự:

1, Nguyên đơn: Công ty TNHH C
Địa chỉ: đường Đ, phường S, quận X, thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện hợp pháp: Ông Trương Nhật Q (đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 08/03/2018).

2, Bị đơn: Công ty TNHH sản xuất thương mại B
Địa chỉ: đường M, phường N, quận T, Tp Hồ Chí Minh
Đại diện hợp pháp: Ông Đinh Tiến S (Đại diện theo pháp luật) (vắng mặt)
Trú tại: đường L, phường H, quận K, TP Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn có ông Trương Nhật Q đại diện hợp pháp trình bày: Công ty TNHH C và công ty TNHH sản xuất thương mại B ký hợp đồng cung cấp và lắp đặt thang máy số 2015.06.05/HĐKT/HETCV-BAVICO ngày 05/6/2015, theo đó bên Công ty TNHH C bán cho bên Công ty TNHH sản xuất thương mại B 4 thang quan sát có phòng máy, 8 tầng/8 điểm dừng, tải trọng 1000kg, tốc độ 90m/phút, giá trị hợp đồng 3.971.000.000 đ

Ngày 18/3/2016, hai bên ký phụ lục hợp đồng số 2016.03.18 với nội dung: Công ty TNHH C bán cho công ty TNHH sản xuất thương mại B thiết bị thay thế với tổng giá trị hợp đồng là 633.600.000 đ

Thực hiện hợp đồng công ty TNHH C đã hoàn tất việc lắp đặt và các bên đã tiến hành lập biên bản nghiệm thu để đưa vào sử dụng số 06NB-T18/HETCV-BV ngày 29/12/2015 và biên bản bàn giao thang máy đưa vào sử dụng số 30.12.15/HETCV-BAVICO ngày 30/12/2015.

Tổng giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng là: 3.971.000.000 đ + 633.600.000 đ = 4.604.600.000 đ. Sau khi nghiệm thu thì tổng giá trị thực hiện hợp đồng là 4.477.880.000 đ, Công ty TNHH C đã xuất cho công ty TNHH sản xuất thương mại B 4 hóa đơn với tổng số tiền là 4.477.880.000 đ, tuy nhiên công ty TNHH sản xuất thương mại B chỉ thanh toán 4 lần với tổng số tiền 2.106.800.000 đ như vậy công ty TNHH sản xuất thương mại B còn nợ 2.371.080.000 đ.

Nay nguyên đơn yêu cầu công ty TNHH sản xuất thương mại B phải trả cho nguyên đơn số tiền 2.371.080.000 đ, yêu cầu thanh toán ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, phía nguyên đơn không yêu cầu trả lãi.

Bị đơn - công ty TNHH sản xuất thương mại B vắng mặt mặc dù đã được tống đạt hợp lệ giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử nên Tòa án không lấy lời khai của bị đơn được.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ ý kiến như đã trình bày trên

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T phát biểu quan điểm: Về phần thủ tục Tòa án đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật, về phần nội dung đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu công ty TNHH sản xuất thương mại B phải trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ là 2.371.080.000đ theo hợp đồng số 2015.06.05/HĐKT/HETCV-BAVICO ngày 05/6/2015 và phụ lục hợp đồng số 2016.03.18 ngày 18/03/2016 đã ký giữa hai bên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu,chứng cứ có trong hồ sơ vụ án,được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu công ty TNHH sản xuất thương mại B có địa chỉ trụ sở tại đường M, phường N, quận T, Tp Hồ Chí Minh trả lại tiền còn thiếu theo hợp đồng mua bán thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận T theo qui định tại khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bị đơn - công ty TNHH sản xuất thương mại B nhưng bị đơn vắng mặt, căn cứ Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu công ty TNHH sản xuất thương mại B trả cho nguyên đơn số tiền 2.371.080.000đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Giữa Công ty TNHH C và công ty TNHH sản xuất thương mại B có ký hợp đồng cung cấp và lắp đặt thang máy số 2015.06.05/HĐKT/HETCV-BAVICO ngày

05/6/2015, giá trị hợp đồng 3.971.000.000 đ và phụ lục hợp đồng số 2016.03.18 ngày 18/3/2016, giá trị hợp đồng là 633.600.000 đ, tổng giá trị là 4.604.600.000 đ . Thực hiện hợp đồng công ty TNHH C đã hoàn tất việc lắp đặt và các bên đã tiến hành lập biên bản nghiệm thu để đưa vào sử dụng số 06NB-T18/HETCV-BV ngày 29/12/2015 và biên bản bàn giao thang máy đưa vào sử dụng số 30.12.15/HETCV-BAVICO ngày 30/12/2015. Đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày sau khi nghiệm thu thì tổng giá trị thực hiện hợp đồng là 4.477.880.000 đ, chứng cứ tại hồ sơ cho thấy Công ty TNHH C đã xuất cho công ty TNHH sản xuất thương mại B 4 hóa đơn với tổng số tiền là 4.477.880.000 đ, công ty TNHH sản xuất thương mại B đã thanh toán 4 lần: Ngày 28/8/2015 số tiền là 1.190.000.000 đ, ngày 11/01/2016 số tiền là 400.000.000 đ, ngày 22/3/2016 số tiền là 316.800.000 đ, ngày 27/09/2016 số tiền là 200.000.000 đ, tổng cộng 2.106.800.000 đ. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu công ty TNHH sản xuất thương mại B phải trả số tiền còn nợ 2.371.080.000 đ ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho công ty TNHH sản xuất thương mại B nhưng phía bị đơn không đến Tòa, không có ý kiến phản hồi, do đó yêu cầu của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Hòan lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, Điều 238, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ Điều 50, Điều 87, Điều 306 Luật thương mại.

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014);

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn - Công ty TNHH C

Buộc Công ty TNHH sản xuất thương mại B phải trả cho Công ty TNHH C số tiền 2.371.080.000 (Hai tỷ ba trăm bảy mươi mốt triệu không trăm tám mươi ngàn đồng) đây là số tiền còn thiếu theo hợp đồng cung cấp và lắp đặt thang máy số 2015.06.05/HĐKT/HETCV-BAVICO ngày 05/6/2015 và phụ lục hợp đồng số 2016.03.18 ngày 18/3/2016 đã ký giữa Công ty TNHH C và công ty TNHH sản xuất thương mại B.

Thời hạn thanh toán : Ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2.Về án phí: công ty TNHH sản xuất thương mại B phải chịu án phí sơ thẩm là 79.421.600 đ (Bảy mươi chín triệu bốn trăm hai mươi mốt ngàn sáu trăm đồng).

Hoàn lại cho Công ty TNHH C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 39.710.800 đ (Ba mươi chín triệu bảy trăm mười ngàn tám trăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008109 ngày 04/04/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Hồ Chí Minh

Trường hợp bản án,quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự,người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án,quyền yêu cầu thi hành án,tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014).

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân	Hội thẩm nhân dân	Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa